

CHUYÊN ĐỀ 1: **GIỚI THIỆU LUẬT CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

1. Cơ sở chính trị

Biển Việt Nam có diện tích rộng hơn 1.000.000 km² và hơn 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ, nằm trọn trong Biển Đông, có vị trí địa lý chiến lược vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngay từ khi giành được độc lập, thống nhất đất nước, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm bảo vệ, quản lý và khai thác biển, đảo.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương lớn về định hướng chiến lược biển, định hướng quốc phòng, an ninh trên biển và xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam, như: Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 về "*hoàn thiện hệ thống pháp luật về quốc phòng, an ninh nhằm xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân; thể chế hóa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố và xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc bảo vệ Tổ quốc. Hoàn thiện pháp luật về biên giới quốc gia, vùng biển, vùng trời; về tổ chức, hoạt động lực lượng vũ trang*"; Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2013 tại Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, định hướng xây dựng quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Kết luận số 60-KL/TW ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị về sơ kết 05 năm thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020...

Việc xây dựng Luật Cảnh sát biển Việt Nam là một bước quan trọng để thể chế hóa các chủ trương, quan điểm về tăng cường năng lực quốc phòng, an ninh trên biển. Chủ trương lớn nhất và xuyên suốt là quản lý, bảo vệ vững chắc vùng biển Việt Nam nhưng phải giữ gìn môi trường hòa bình ổn định trên cơ sở tôn trọng pháp luật quốc tế. Do vậy, cần xây dựng lực lượng chuyên trách của Nhà nước trong quản lý, bảo vệ biển bằng biện pháp pháp luật. Để xây dựng được lực lượng này, cần chú trọng xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam theo hướng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; là lực lượng nòng cốt đủ mạnh để bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và an ninh biển đảo; là chỗ dựa vững chắc cho ngư dân và các thành phần kinh tế sản xuất, khai thác tài nguyên biển. Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã xác định mục tiêu xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam là một trong năm lực lượng hiện đại. Tuy nhiên, Pháp lệnh

Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 quy định: "Nhà nước xây dựng lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại". Do vậy, một mặt cần Luật hóa quy định trên, mặt khác cần thiết bổ sung quy định mới về xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam thẳng tiến lên hiện đại chứ không phải từng bước hiện đại nhằm bảo đảm thể chế hóa quan điểm của Đảng, Nhà nước về tăng cường năng lực quốc phòng, an ninh trên biển.

2. Cơ sở pháp lý

Sau khi Việt Nam trở thành thành viên của Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982, ngày 28 tháng 3 năm 1998, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X đã ban hành Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam số 03/1998/PL-UBTVQH10. Theo đó, Cảnh sát biển Việt Nam là lực lượng chuyên trách Nhà nước thực hiện chức năng quản lý an ninh, trật tự, an toàn và bảo đảm chấp hành pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trên các vùng biển, thềm lục địa Việt Nam. Ngày 26 tháng 01 năm 2008, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 đã ban hành Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam số 03/2008/PL-UBTVQH12, thay thế Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 1998.

Qua 10 năm thực hiện Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008, Cảnh sát biển Việt Nam đã có những đóng góp không nhỏ trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn trên biển; thể hiện hình ảnh Việt Nam là quốc gia thành viên của Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982, luôn tôn trọng, thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế và sẵn sàng cùng cộng đồng quốc tế ứng phó với các thách thức chung, hướng tới mục tiêu giữ gìn vùng biển ổn định, hòa bình, hội nhập và phát triển bền vững.

Từ năm 2008 đến nay, nhiều văn bản mới về quản lý, bảo vệ biển, đảo đã được Quốc hội ban hành, tiêu biểu như: Luật Biển Việt Nam 2012, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật Bảo vệ môi trường năm 2013, Luật Hải quan năm 2014, Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo năm 2015, Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015..., trong đó quy định nhiều nội dung mới, liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam cũng như các lực lượng thực thi pháp luật khác trên biển (hải quan, kiểm ngư, cảnh vụ, thanh tra hàng hải, thanh tra môi trường...). Đặc biệt, sự ra đời của Hiến pháp năm 2013 đặt ra yêu cầu về "quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng" (*Khoản 2 Điều 14*).

Bên cạnh đó, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam được quy định trong Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 và

rải rác trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật, như: Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát; huy động nhân lực, tàu thuyền, bắt giữ, truy đuổi, nổ súng... Cảnh sát biển Việt Nam đã thường xuyên sử dụng các quyền này để đấu tranh, ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật trên biển, như: Hành vi xâm phạm vùng biển Việt Nam; khai thác thủy sản bất hợp pháp; nghiên cứu, thăm dò dầu khí, khoáng sản; buôn lậu, buôn bán, vận chuyển hàng hóa trái phép; buôn lậu ma túy trên biển; trấn áp cướp biển, cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền...

Tổng kết 10 năm thi hành Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 cho thấy, một số quy định của Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 đã bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế cần được khắc phục để phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, đảm bảo tính thống nhất với hệ thống pháp luật và tương xứng với vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam trong tình hình mới, cụ thể:

- Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 chưa quy định vị trí nòng cốt thực thi pháp luật trên biển; chức năng bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển của Cảnh sát biển Việt Nam; nhiệm vụ "tham gia xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh và xử lý các tình huống quốc phòng, an ninh trên biển" của Cảnh sát biển Việt Nam; biện pháp công tác Cảnh sát biển; phạm vi hoạt động ngoài vùng biển Việt Nam;

- Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 chưa quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam và trách nhiệm phối hợp của các lực lượng thuộc Bộ, ngành, chính quyền địa phương với Cảnh sát biển Việt Nam, tránh chồng chéo trong hoạt động thực tiễn trên biển; vai trò quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam; trách nhiệm phối hợp giữa các bộ, ngành, chính quyền địa phương với Cảnh sát biển Việt Nam;

- Một số vấn đề về mặt kỹ thuật lập pháp của Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008, như: Chưa có tên điều; quy định về nhiệm vụ, quyền hạn còn trùng lặp; quy định còn mang tính chất khung, chưa cụ thể... đòi hỏi phải được sửa đổi toàn diện về kỹ thuật lập pháp đảm bảo thể hiện thống nhất quy định về Cảnh sát biển Việt Nam với hệ thống pháp luật hiện hành.

Vì vậy, để bảo đảm tuân thủ, phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất của pháp luật cũng như tăng cường hiệu quả quản lý, bảo vệ vùng biển, yêu cầu đặt ra là phải luật hóa những quy định của Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 cũng như các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, Biển Đông được đánh giá là một trong những vùng biển có nhiều tranh chấp phức tạp nhất thế giới, không chỉ liên quan đến lợi ích của nhiều nước

ven Biển Đông, mà còn liên quan đến lợi ích chính trị của nhiều cường quốc hải dương trên thế giới. Tình hình vùng biển Việt Nam diễn biến ngày một khó lường, các tình huống liên quan tới quốc phòng - an ninh trên biển liên tiếp xảy ra, do chiến lược, tham vọng kiểm soát biển của các nước trong khu vực; các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia về ma túy, buôn lậu, gian lận thương mại; vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn trên biển. Vì vậy, nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam ngày một đa dạng, nặng nề hơn trong giai đoạn hiện nay.

Qua 20 năm xây dựng và trưởng thành, Cảnh sát biển Việt Nam đã được Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng quan tâm đầu tư, xây dựng thành lực lượng chính quy, tinh nhuệ, được trang bị tàu thuyền, phương tiện, vũ khí, trang bị kỹ thuật hiện đại, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam có trình độ, kinh nghiệm đi biển, có khả năng hoạt động dài ngày trong môi trường biển khắc nghiệt, đủ sức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Xuất phát từ đặc thù vùng biển Việt Nam rộng; hoạt động quản lý nhà nước trên biển đa ngành, đa lĩnh vực cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các Bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp với Cảnh sát biển Việt Nam, do đó Cảnh sát biển Việt Nam có vị trí vai trò nòng cốt, trung tâm, có phạm vi hoạt động rộng trên các vùng biển Việt Nam để bảo đảm thực thi pháp luật nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước trên biển.

Đối với hợp tác quốc tế, đặc thù hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam mang tính quốc tế cao, có tác động trực tiếp tới hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế. Hiện nay, đa số các quốc gia trên thế giới đều quy định về lực lượng Cảnh sát biển/lực lượng thực thi pháp luật trên biển của quốc gia mình bằng văn bản luật. Cảnh sát biển Việt Nam đang hoạt động trên cơ sở pháp lý của Pháp lệnh, là văn bản dưới luật, chưa đảm bảo tính tương đồng với thực tiễn lập pháp các nước trên thế giới.

Giai đoạn 2010 - 2017, thống kê của Cảnh sát biển Việt Nam cho thấy 80% các vụ việc được xử lý liên quan đến nhân tố nước ngoài đều mang tính quốc tế (do sự đa dạng về quốc tịch của các chủ thể hoạt động trên biển; do nguyên tắc tự do hàng hải và các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống...). Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, một mặt Cảnh sát biển Việt Nam cần phải tăng cường hợp tác quốc tế với các lực lượng thực thi pháp luật trên biển của quốc gia khác trong đấu tranh phòng chống vi phạm, tội phạm trên biển; hợp tác thực hiện quyền truy đuổi; tiến hành tuần tra chung; diễn tập an ninh hàng hải; chống cướp biển, cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền...; mặt khác, cần mở rộng hợp tác quốc tế với những quốc gia có lực lượng thực thi pháp luật trên biển mạnh; có kinh nghiệm tổ chức, xây dựng lực lượng; có quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Qua đó, nâng cao được năng lực thực thi pháp luật trên biển, đồng thời tranh thủ được sự hỗ trợ, ủng hộ về trang bị, phương tiện, đào tạo.

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam tại Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 đang là các quy định mang tính viện dẫn, ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động hợp tác quốc tế. Việc luật hóa hoạt động hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam; bổ sung quy định cụ thể, sát thực tiễn sẽ tạo hành lang pháp lý thông thoáng, thuận lợi để Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện trách nhiệm quốc gia ven biển; xây dựng được các mối quan hệ hợp tác hiệu quả với các lực lượng trên biển của quốc gia khác; nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, bảo vệ vùng biển, đồng thời thiết thực hỗ trợ các hoạt động ngoại giao của Nhà nước trong giải quyết những vấn đề quốc tế liên quan đến chủ quyền, an ninh biển, đảo.

Chính vì vậy, việc Quốc hội thông qua Luật Cảnh sát biển Việt Nam sẽ là tuyên bố mạnh mẽ, thể hiện ý chí tập trung của Đảng, Nhà nước về quyết tâm bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển bằng các biện pháp pháp luật, hòa bình, phù hợp pháp luật quốc tế.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Luật Cảnh sát biển Việt Nam là cần thiết. Theo đó, Luật Cảnh sát biển Việt Nam số 33/2018/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018. Ngày 03 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch nước ký Lệnh số 12/2018/L-CTN về việc công bố Luật Cảnh sát biển Việt Nam. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019. Đồng thời, ngày 10 tháng 7 năm 2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 61/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam; theo đó, Nghị định quy định về tổ chức; trang phục; cờ hiệu, màu sắc, dấu hiệu nhận biết tàu thuyền, xuồng, máy bay; chế độ, chính sách của Cảnh sát biển Việt Nam và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phối hợp hoạt động đối với Cảnh sát biển Việt Nam; Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 8 năm 2019.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

1. Mục đích

- Hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ biển, đảo; xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, là lực lượng chủ trì thực thi pháp luật trên biển;

- Phát huy được sức mạnh tổng hợp trong bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trong vùng biển Việt Nam.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về định hướng chiến lược biển đến năm 2020, đặc biệt là định hướng chiến lược quốc phòng - an

ninh - đối ngoại trên biển; xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam chính quy, tinh nhuệ, hiện đại trong điều kiện phát triển khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế;

- Bảo đảm tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013, tính thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam; phù hợp với luật pháp quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Kế thừa những quy định của Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 còn phù hợp, đã được thực tiễn chứng minh là đúng đắn; khắc phục những khó khăn, bất cập của pháp luật hiện hành về lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam và thực tiễn yêu cầu quản lý, bảo vệ biển, đảo Việt Nam hiện nay.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Luật Cảnh sát biển Việt Nam được bố cục chặt chẽ, kết cấu hợp lý, đầy đủ, bảo đảm tính logic, gồm 08 chương, 41 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 07 điều (*từ Điều 1 đến Điều 7*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; vị trí, chức năng của Cảnh sát biển Việt Nam; nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam; xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam; trách nhiệm và chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát biển Việt Nam; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam

Chương II gồm 03 điều (*từ Điều 8 đến Điều 10*), quy định về: Nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam; quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam; nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam.

3. Chương III. Hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam

Chương III gồm 03 mục, 11 điều.

3.1. Mục 1. Phạm vi hoạt động và biện pháp công tác của Cảnh sát biển Việt Nam

Mục 1 gồm 02 điều (*Điều 11 và Điều 12*), quy định về: Phạm vi hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam; biện pháp công tác của Cảnh sát biển Việt Nam.

3.2. Thực thi pháp luật trên biển của Cảnh sát biển Việt Nam

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 13 đến Điều 18*), quy định về: Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát; sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; huy động người, tàu thuyền và phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự; thực hiện quyền truy đuổi tàu thuyền trên biển; công bố, thông báo, thay đổi cấp độ an ninh hàng hải.

3.3. Mục 3. Hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 19 đến Điều 21*), quy định về: Nguyên tắc hợp tác quốc tế; nội dung hợp tác quốc tế; hình thức hợp tác quốc tế.

4. Chương IV. Phối hợp hoạt động giữa Cảnh sát biển Việt Nam với cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng

Chương IV gồm 04 điều (*từ Điều 22 đến Điều 25*), quy định về: Phạm vi phối hợp; nguyên tắc phối hợp; nội dung phối hợp; trách nhiệm của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phối hợp hoạt động đối với Cảnh sát biển Việt Nam.

5. Chương V. Tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam

Chương V gồm 06 điều (*từ Điều 26 đến Điều 31*), quy định về: Hệ thống tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam; Ngày truyền thống của Cảnh sát biển Việt Nam; tên giao dịch quốc tế; màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của Cảnh sát biển Việt Nam; con dấu của Cảnh sát biển Việt Nam; trang phục của Cảnh sát biển Việt Nam.

6. Chương VI. Bảo đảm hoạt động và chế độ chính sách của Cảnh sát biển Việt Nam

Chương VI gồm 05 điều (*từ Điều 32 đến Điều 36*), quy định về: Kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát biển Việt Nam; trang bị của Cảnh sát biển Việt Nam; cấp bậc, quân hàm, chức vụ, chế độ phục vụ, chế độ chính sách và quyền lợi của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam; điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn công dân vào Cảnh sát biển Việt Nam; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam.

7. Chương VII. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương với Cảnh sát biển Việt Nam

Chương VII gồm 04 điều (*từ Điều 37 đến Điều 40*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam; trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành

Chương VIII gồm 01 điều (*Điều 41*), quy định về: Hiệu lực thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

1. Vị trí, chức năng của Cảnh sát biển Việt Nam

1.1. Vị trí của Cảnh sát biển Việt Nam

Khoản 1 Điều 3 Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định Cảnh sát biển Việt Nam là lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng chuyên trách của nhà nước, làm

nòng cốt thực thi pháp luật trên biển. Như vậy, vị trí của Cảnh sát biển Việt Nam được xác định trên cơ sở kế thừa Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008, bổ sung mới vị trí "*làm nòng cốt thực thi pháp luật trên biển*" nhằm thể chế đường lối của Đảng về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; phù hợp với Luật Quốc phòng năm 2018 về vị trí nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Chức năng của Cảnh sát biển Việt Nam

Khoản 2 Điều 3 Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định Cảnh sát biển Việt Nam có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đề xuất với Đảng, Nhà nước về chính sách, pháp luật bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn trên biển; đảm bảo tương đồng với chức năng của Cảnh sát biển các quốc gia khác; các nước này đều quy định Cảnh sát biển là lực lượng thực thi pháp luật trên biển bằng văn bản luật. Trong đó, Cảnh sát biển tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán; lợi ích quốc gia, dân tộc trên biển.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam

2.1. Cảnh sát biển Việt Nam có 07 nhóm nhiệm vụ quy định tại Điều 8, gồm:

- Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để đề xuất chủ trương, giải pháp, phương án bảo vệ an ninh quốc gia và thực thi pháp luật trên biển;
- Bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; bảo vệ tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên biển;
- Đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trên biển; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và tham gia khắc phục sự cố môi trường biển;
- Tham gia xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh và xử lý các tình huống quốc phòng, an ninh trên biển;
- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật;
- Tiếp nhận, sử dụng nhân lực, tàu thuyền và phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự được huy động tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trong vùng biển Việt Nam;
- Thực hiện hợp tác quốc tế trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam.

Việc quy định nhiệm vụ tham gia xử lý tình huống quốc phòng, an ninh trên biển của Cảnh sát biển Việt Nam nhằm tạo cơ sở pháp lý để Cảnh sát biển Việt Nam thực thi pháp luật bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển; bảo đảm giải quyết tranh chấp trên biển bằng lực lượng thực thi pháp luật, biện pháp mang tính "dân sự" để giữ vững hòa bình, ổn định phù hợp luật pháp và thông lệ quốc tế; xu thế chung của khu vực đồng thời tranh thủ được sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế; không để các thế lực thù địch lợi dụng, khiêu khích và đẩy lên xung đột vũ trang. Thực tiễn thời gian qua Cảnh sát biển Việt Nam đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia bằng các biện pháp dân sự, hòa bình như ngoại giao, chính trị, nghiệp vụ, trong đó biện pháp pháp luật là chủ yếu, làm giảm căng thẳng, tránh xung đột vũ trang trên biển, góp phần giữ vững an ninh, hòa bình vùng biển Việt Nam. Trong xử lý tình huống quốc phòng, an ninh trên biển, Hải quân là lực lượng nòng cốt, các lực lượng khác là phối hợp, trong đó có Cảnh sát biển Việt Nam.

2.2. Cảnh sát biển Việt Nam khi thực thi nhiệm vụ có 10 quyền hạn quy định tại Điều 9, gồm:

- Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát người, tàu thuyền, hàng hóa, hành lý trong vùng biển Việt Nam theo quy định của Luật Cảnh sát biển Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;
- Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ;
- Xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- Tiến hành một số hoạt động điều tra hình sự theo quy định của pháp luật về tổ chức cơ quan điều tra hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự;
- Truy đuổi tàu thuyền vi phạm pháp luật trên biển;
- Huy động người, tàu thuyền và phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự của cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam trong trường hợp khẩn cấp;
- Đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam hỗ trợ, giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp;
- Bắt giữ tàu biển theo quy định của pháp luật;
- Áp dụng biện pháp công tác của Cảnh sát biển Việt Nam.

3. Phạm vi hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam

Điều 11 quy định về phạm vi hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam. Theo đó, Cảnh sát biển Việt Nam hoạt động trong vùng biển Việt Nam để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Theo quy định của Luật Biển Việt

Nam năm 2012 thì "Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam", do đó, Cảnh sát biển Việt Nam hoạt động trên tất cả các vùng biển nêu trên.

Khoản 2 Điều 11 quy định về trường hợp hoạt động "ngoài vùng biển Việt Nam" của Cảnh sát biển Việt Nam. Cụm từ "ngoài vùng biển Việt Nam" trong Luật Cảnh sát biển Việt Nam được hiểu bao gồm các địa bàn liên quan và vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam.

Việc quy định như Luật Cảnh sát biển Việt Nam xuất phát từ lý do sau:

- Hiện nay, các hành vi vi phạm pháp luật hình sự, pháp luật hành chính xảy ra trên biển đều có mối liên hệ mật thiết với các địa bàn ngoài vùng biển Việt Nam (trên đất liền, vùng biển quốc tế, vùng biển quốc gia khác). Mối liên hệ có thể xuất phát từ đối tượng, trụ sở, kho tàng, tang vật, tài liệu... đặc biệt đối với tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia liên quan đến mua bán, vận chuyển trái phép vũ khí, khủng bố, ma túy, buôn người, buôn lậu, gian lận thương mại trên biển... Do đó, để đảm bảo tính liên tục trong thực hiện các hoạt động điều tra, xác minh và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, Cảnh sát biển Việt Nam cần có hành lang pháp lý để hoạt động ngoài vùng biển Việt Nam;

- Thực tiễn thời gian qua, Cảnh sát biển Việt Nam đã đấu tranh với các loại tội phạm, vi phạm pháp luật, thực hiện quyền truy đuổi, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên các vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam theo các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế. Do đó, việc Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định về trường hợp hoạt động ngoài vùng biển Việt Nam là phù hợp và rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay;

- Trong phiên họp ngày 19 tháng 11 năm 2018, Quốc hội đã tiến hành bỏ phiếu thông qua riêng điều này, theo đó tỷ lệ bỏ phiếu và tán thành là 458/460 Đại biểu Quốc hội đồng ý (01 phiếu không tán thành, 01 phiếu không biểu quyết); đây là tỷ lệ nhất trí rất cao, khẳng định sự chắc chắn và cần thiết của quy định này đối với hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam.

4. Biện pháp công tác Cảnh sát biển

Điều 12 quy định Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện các biện pháp vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn trên biển theo quy định của pháp luật; Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam quyết định việc sử dụng các biện pháp công tác Cảnh sát biển, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.

Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008 chưa có quy định về biện pháp công tác Cảnh sát biển, Luật Cảnh sát biển Việt Nam có quy định về biện pháp công tác Cảnh sát biển nhằm tạo cơ sở pháp lý để Cảnh sát biển Việt

Nam được thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; thể hiện đúng vị trí, vai trò là lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng chuyên trách của Nhà nước, làm nòng cốt thực thi pháp luật trên biển; khắc phục được bất cập của hệ thống pháp luật hiện hành về biện pháp công tác Cảnh sát biển.

5. Hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam

Chương III được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam năm 2008, phù hợp với Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và thực tiễn hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam trong thời gian qua. Các quy định về hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam, như: Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát; huy động nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự; thực hiện quyền truy đuổi tàu thuyền trên biển; sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; công bố cấp độ an ninh hàng hải... bảo đảm cụ thể, rõ ràng, tuân thủ Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, đảm bảo tính thống nhất với hệ thống pháp luật Việt Nam, tương thích với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Một số quy định cần lưu ý đối với hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam:

5.1. Về trường hợp nổ súng của Cảnh sát biển Việt Nam

Điều 14 quy định khi thi hành nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển được nổ súng quân dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017, cụ thể:

Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 quy định trường hợp nổ súng khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự.

Trường hợp 1: Người thi hành nhiệm vụ độc lập phải cảnh báo bằng hành động, mệnh lệnh lời nói hoặc bắn chỉ thiên trước khi nổ súng vào đối tượng khi:

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác tấn công hoặc chống trả đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác;

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác gây rối trật tự công cộng đe dọa tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác;

- Người đang bị truy nã, bị bắt, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử hoặc chấp hành hình phạt tù đang chống trả, đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác...;

- Khi biết rõ đối tượng đang thực hiện hành vi phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

- Được nổ súng vào phương tiện giao thông đường thủy nội địa, trừ phương tiện giao thông của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước

ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế để dùng phương tiện đó trong trường hợp đối tượng điều khiển phương tiện đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ hoặc người khác...

Trường hợp 2: Người thi hành nhiệm vụ được nổ súng vào đối tượng không cần cảnh báo khi:

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội khủng bố, giết người, bắt cóc con tin hoặc đang trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ khi vừa thực hiện xong hành vi phạm tội đó;

- Đối tượng sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển hoặc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ;

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ tấn công hoặc uy hiếp trực tiếp đến an toàn của đối tượng cảnh vệ, công trình quan trọng về an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng được bảo vệ theo quy định của pháp luật;

- Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực đe dọa trực tiếp đến tính mạng của người thi hành công vụ hoặc người khác;

- Đối tượng đang trực tiếp thực hiện hành vi cướp súng của người thi hành công vụ;

- Được nổ súng vào động vật đang đe dọa trực tiếp đến tính mạng và sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác.

Ngoài các trường hợp nổ súng quân dụng theo quy định trên, khi thi hành nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam được nổ súng vào tàu thuyền trên biển, trừ tàu thuyền của cơ quan đại diện ngoại giao thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đối tượng điều khiển tàu thuyền đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ hoặc người khác;

- Khi biết rõ tàu thuyền do đối tượng phạm tội điều khiển cố tình chạy trốn;

- Khi biết rõ tàu thuyền chở đối tượng phạm tội hoặc chở vũ khí, vật liệu nổ trái phép, tài liệu phản động, bí mật nhà nước, ma túy, bảo vật quốc gia cố tình chạy trốn;

- Khi tàu thuyền có đối tượng đã thực hiện hành vi cướp biển, cướp có vũ trang theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy định của pháp luật về hình sự cố tình chạy trốn.

Lưu ý: Nổ súng trong trường hợp này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam phải cảnh báo bằng hành động, mệnh lệnh, lời nói hoặc bắn chỉ thiên trước khi nổ súng vào tàu thuyền; phải tuân theo mệnh lệnh của người có thẩm quyền khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức.

5.2. Trường hợp Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện quyền truy đuổi tàu thuyền

Điều 17 quy định, Cảnh sát biển được quyền truy đuổi tàu thuyền trên biển trong các trường hợp sau:

- Vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia;
- Không chấp hành tín hiệu, hiệu lệnh dừng tàu thuyền;
- Thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động truy đuổi;
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5.3. Trường hợp Cảnh sát biển Việt Nam được dừng tàu thuyền để kiểm tra, kiểm soát

Khoản 2 Điều 13 quy định cán bộ, chiến sĩ cảnh sát biển được quyền dừng tàu thuyền để kiểm tra, kiểm soát khi:

- Trực tiếp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- Thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phát hiện, ghi nhận được hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- Có tố cáo, tố giác, tin báo về tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật;
- Có văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền về truy đuổi, bắt giữ người, tàu thuyền và phương tiện vi phạm pháp luật;
- Người vi phạm tự giác khai báo về hành vi vi phạm pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong vùng biển Việt Nam có trách nhiệm chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của Cảnh sát biển. Trường hợp không chấp hành lệnh dừng để kiểm tra, kiểm soát sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu về tội chống người thi hành công vụ theo quy định tại Điều 330 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)¹.

6. Quy định về hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam

Luật Cảnh sát biển Việt Nam quy định về hợp tác quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam tại một mục riêng, gồm 03 điều (Điều 19, 20, 21) về nguyên tắc, nội dung và hình thức hợp tác quốc tế, tạo hành lang pháp lý thông thoáng, thuận lợi để Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện trách nhiệm quốc gia ven biển theo quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm tính thống nhất với Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Pháp

¹ (1) Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

(2). Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: (a) Có tổ chức; (b) Phạm tội 02 lần trở lên; (c) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội; (d) Gây thiệt hại về tài sản 50.000.000 đồng trở lên; (đ) Tái phạm nguy hiểm.

lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế năm 2009; xây dựng được các mối quan hệ hợp tác hiệu quả với các lực lượng trên biển của quốc gia khác; nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, bảo vệ vùng biển, đồng thời thiết thực hỗ trợ các hoạt động ngoại giao của Nhà nước trong giải quyết những vấn đề quốc tế liên quan đến chủ quyền, an ninh biển, đảo.

7. Quy định trách nhiệm phối hợp với Cảnh sát biển Việt Nam

Luật Cảnh sát biển Việt Nam dành một chương quy định rõ ràng về phạm vi, nguyên tắc, nội dung phối hợp và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phối hợp hoạt động với Cảnh sát biển Việt Nam. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết về phối hợp hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam với cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc Bộ, ngành, chính quyền địa phương bảo đảm tính linh hoạt trong quản lý điều hành của Chính phủ, thống nhất với Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, phát huy được sức mạnh tổng hợp trong quản lý, bảo vệ biển, đảo Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay.

8. Tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam

Luật Cảnh sát biển Việt Nam dành một chương quy định về tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam. Theo đó:

- Hệ thống tổ chức của Cảnh sát biển Việt Nam được tổ chức chặt chẽ, theo phân cấp từ cấp Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam đến cấp Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển và các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam và các đơn vị cấp cơ sở;

- Bên cạnh đó, chương này còn có các điều quy định về ngày truyền thống²; tên giao dịch quốc tế³; màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của Cảnh sát biển Việt Nam⁴; con dấu và trang phục của Cảnh sát biển Việt Nam⁵.

9. Bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách của Cảnh sát biển Việt Nam

Chương V, VI được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành; quy định về kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát biển Việt Nam; trang bị của Cảnh sát biển Việt Nam; cấp bậc, quân hàm, chức vụ, chế độ phục vụ, chế độ chính sách và quyền lợi của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam; điều kiện tuyển chọn công dân vào Cảnh sát biển Việt Nam; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam. Các quy định này nhằm tạo hành

² Ngày 28 tháng 8 hằng năm là Ngày truyền thống của Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 27).

³ Tên giao dịch quốc tế của Cảnh sát biển Việt Nam là Vietnam Coast Guard (Điều 28).

⁴ Tàu thuyền, máy bay và các phương tiện khác của Cảnh sát biển Việt Nam có màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết riêng. Khi làm nhiệm vụ, tàu thuyền phải treo quốc kỳ Việt Nam và cờ hiệu Cảnh sát biển Việt Nam (Khoản 1 Điều 29).

⁵ Cảnh sát biển Việt Nam sử dụng con dấu có hình Quốc huy trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao (Điều 30).

lang pháp lý để xây dựng, phát triển Cảnh sát biển Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, tương xứng với vị trí, vai trò của Cảnh sát biển Việt Nam trong tình hình mới.

10. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương

Từ Điều 37 đến Điều 40 Chương VII quy định rõ ràng, cụ thể về quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam cũng như trách nhiệm của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát biển Việt Nam. Quy định này nhằm bảo đảm tính dân sự trong hợp tác quốc tế và tăng cường tính linh hoạt, chủ động trong quản lý, điều hành hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam.

11. Một số nội dung khác

Bên cạnh các nội dung cơ bản nêu trên, Luật Cảnh sát biển Việt Nam còn có một số nội dung quy định khác, như:

11.1. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 4)

- Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Tổ chức tập trung, thống nhất theo phân cấp từ Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam đến đơn vị cấp cơ sở;

- Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh và xử lý hành vi vi phạm pháp luật;

- Kết hợp nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, quản lý an ninh, trật tự, an toàn trên biển với phát triển kinh tế biển;

- Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

11.2. Sáu nhóm hành vi bị nghiêm cấm (Điều 7)

- Chống đối, cản trở hoạt động của Cảnh sát biển Việt Nam; trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam trong thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ;

- Mua chuộc, hối lộ hoặc ép buộc cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam làm trái chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn;

- Giả danh cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam; giả mạo tàu thuyền, phương tiện của Cảnh sát biển Việt Nam; làm giả, mua bán, sử dụng trái phép trang phục, con dấu, giấy tờ của Cảnh sát biển Việt Nam;

- Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam để vi phạm pháp luật; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

- Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam nhũng nhịu, gây khó khăn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động hợp pháp trên biển;

- Hành vi khác vi phạm quy định của Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

11.3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 10)

- Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước; nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên;

- Kiên quyết bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trong vùng biển Việt Nam; đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn vùng biển Việt Nam hòa bình, ổn định và phát triển;

- Cảnh giác, giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác; thực hiện nghiêm biện pháp công tác của Cảnh sát biển Việt Nam;

- Tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam;

- Thường xuyên học tập nâng cao bản lĩnh chính trị, kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tổ chức kỷ luật và rèn luyện thể lực;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định, hành vi của mình khi thực hiện nhiệm vụ.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM

Để bảo đảm triển khai thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 140/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam. Nội dung cụ thể như sau:

1. Mục đích

Xác định trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương nhằm bảo đảm triển khai thi hành Luật kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật;

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ phải tích cực, chủ động triển khai thực hiện kế hoạch đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả;

- Các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan xây dựng lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 Luật được thực hiện thống nhất, đầy đủ, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

3. Nội dung, thời gian thực hiện

3.1. Rà soát văn bản pháp luật

Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật về Cảnh sát biển Việt Nam và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, báo cáo về Bộ Quốc phòng để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với Luật.

3.2. Xây dựng văn bản thi hành Luật

- Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

+ Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật triển khai thi hành Luật có hiệu lực đồng thời với Luật Cảnh sát biển Việt Nam từ ngày 01 tháng 7 năm 2019: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 25, 26, 29, 31, 34); Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 15); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy trình tuần tra, kiểm tra, kiểm soát của Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 13); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn công dân vào Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 35); Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy định về trang bị của Cảnh sát biển Việt Nam (Điều 33); Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế phối hợp giữa Cảnh sát biển Việt Nam và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng (Điều 22);

+ Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Đề án triển khai thực hiện Luật theo Kế hoạch này: Đề án tổ chức, tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật Cảnh sát biển Việt Nam; Đề án xây dựng cơ sở đào tạo cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam.

- Các bộ, ngành và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bảo đảm phù hợp với Luật và các Nghị định của Chính phủ.

3.3. Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn pháp luật về Cảnh sát biển Việt Nam

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành với nội dung, hình thức phù hợp cho từng đối tượng nhằm nâng cao nhận thức pháp luật và trách nhiệm xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; tương xứng với vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát biển Việt Nam trong tình hình mới, nhất là tại địa bàn các tỉnh, thành phố ven biển, biên giới, biển, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

Tổ chức tập huấn Luật cho cán bộ chủ trì bộ, ngành trung ương, địa phương, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và cán bộ có liên quan nhằm nâng cao trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thi hành Luật.

Việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn pháp luật về Cảnh sát biển Việt Nam phải có đề án, kế hoạch triển khai đồng bộ, sâu rộng, thiết thực và hiệu quả.

- Biên soạn tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật và các văn bản thi hành Luật: Luật Cảnh sát biển Việt Nam; sách hỏi, đáp về Luật Cảnh sát biển Việt Nam bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật; tài liệu tập huấn, huấn luyện Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

3.4. Xây dựng Đề án, kế hoạch củng cố, sắp xếp, cơ cấu lại trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ Cảnh sát biển Việt Nam

- Xây dựng Đề án, Kế hoạch củng cố, sắp xếp, cơ cấu lại trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ Cảnh sát biển Việt Nam hiện có để cụ thể hóa quan điểm của Đảng tại Nghị quyết hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghiên cứu, hoàn thiện hồ sơ, đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án.

4. Kinh phí bảo đảm

- Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch tài chính - ngân sách theo giai đoạn triển khai thi hành Luật và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Việc lập dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm Kế hoạch triển khai thi hành Luật được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2019, các bộ, ngành, địa phương chủ động dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao từ đầu năm 2019 để triển khai thực hiện.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm bố trí, bảo đảm ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch này.

5. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Kế hoạch này.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch này; xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý; hàng năm hoặc đột xuất, báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Quốc phòng để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./

CHUYÊN ĐỀ 2:
GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT THỂ DỤC, THỂ THAO

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỂ DỤC, THỂ THAO

Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Qua tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành, Luật Thể dục, thể thao đã thực sự đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tích cực, thể hiện ở những kết quả nổi bật như sau:

- Luật Thể dục, thể thao đã tạo ra bước chuyển biến căn bản trong nhận thức của toàn xã hội về vị trí, vai trò, tác dụng của thể dục, thể thao trong việc bảo vệ, nâng cao sức khỏe, thể lực, tâm vóc và chất lượng cuộc sống của Nhân dân, chất lượng nguồn nhân lực, giáo dục ý chí, đạo đức, xây dựng lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế;

- Luật Thể dục, thể thao đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao. Từ chỗ thể dục, thể thao hoàn toàn được bao cấp bởi nhà nước, đến nay đã từng bước được xã hội hóa, một số môn thể thao chuyên dần sang cơ chế thể thao chuyên nghiệp, vai trò của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể dục, thể thao ngày càng được nâng cao; các hoạt động thể dục, thể thao được tổ chức thường xuyên trong các đối tượng và ở các vùng miền của đất nước, đã và đang thu hút sự tham gia đông đảo của Nhân dân; hoạt động kinh doanh dịch vụ thể dục, thể thao ngày càng phát triển, đóng góp nhiều hơn vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

- Luật Thể dục, thể thao đã góp phần luật hóa các quy định của điều ước quốc tế trong lĩnh vực thể dục, thể thao mà Việt Nam là thành viên, thúc đẩy giao lưu, hợp tác thể dục, thể thao giữa Việt Nam với các nước và các tổ chức thể thao quốc tế, góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế;

- Luật Thể dục, thể thao được ban hành đã thúc đẩy sự phát triển của thể thao Việt Nam trong những năm qua: Tỷ lệ người tập thể dục, thể thao thường xuyên tăng đạt 29,53% tổng số dân, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 21,2% tổng số hộ gia đình trên toàn quốc, số lượng huy chương giành được tại các giải thể thao quốc tế chính thức tăng thành tích của Đoàn thể thao Việt Nam luôn nằm trong ba nước

đứng đầu các nước Đông Nam Á, một số vận động viên đạt trình độ hàng đầu Châu Á và thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, Luật Thể dục, thể thao đã bộc lộ một số bất cập, cụ thể như sau:

Một là, một số điều, khoản của Luật có nội dung còn thiếu cụ thể dẫn đến việc khó thi hành trong thực tế, như: Chính sách của nhà nước đối với phát triển thể dục, thể thao quần chúng; trách nhiệm của Bộ, ngành, của nhà trường các cấp đối với công tác giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường; các chính sách huy động các nguồn lực xã hội hóa hoạt động thể thao...

Hai là, một số quy định của Luật đã không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, như: Các quy định về quản lý doanh nghiệp thể thao, hộ kinh doanh thể thao không phù hợp với Luật Doanh nghiệp; quy định về quyền và nghĩa vụ của vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao đã lạc hậu so với các chế độ, chính sách hiện hành...

Ba là, một số hoạt động thể dục, thể thao phát sinh trong thực tiễn cần phải có sự quản lý trong khi Luật Thể dục, thể thao chưa có quy định, như: Thi đấu thể thao quần chúng, thẩm quyền tổ chức các giải thể thao quần chúng, thẩm quyền ban hành luật thi đấu thể thao...

Để khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, việc xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao là cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy thể dục, thể thao nước ta phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Chính vì vậy, ngày 14 tháng 6 năm 2018, tại kỳ họp 5, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14. Ngày 25 tháng 6 năm 2018, Chủ tịch nước ký Lệnh số 04/2018/L-CTN về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỂ DỤC, THỂ THAO

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao nhằm đáp ứng yêu cầu, hiệu quả thi hành Hiến pháp năm 2013, thiết lập hành lang pháp lý nâng cao nhận thức, hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thể dục, thể thao, tạo điều kiện cho ngành thể dục, thể thao phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

2. Quan điểm

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao được xây dựng dựa trên những quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Thể chế hóa đường lối của Đảng về phát triển thể dục, thể thao theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2020.

2. Sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan của Luật Thể dục, thể thao năm 2006 nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập, những vấn đề mới phát sinh trong hoạt động thể dục, thể thao; tiếp tục thực hiện các quy định còn phù hợp của Luật Thể dục, thể thao và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn; bổ sung các chính sách khuyến khích, thúc đẩy xã hội hóa hoạt động thể dục, thể thao; phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan ở trung ương và chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật Việt Nam với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỂ DỤC, THỂ THAO

1. Phạm vi sửa đổi, bổ sung

Xuất phát từ mục đích, quan điểm chỉ đạo nêu trên và tình hình thực tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao trực tiếp sửa đổi, bổ sung 27 điều, bổ sung 02 điều mới, bãi bỏ 01 điều, trong đó tập trung sửa đổi, bổ sung một số nội dung nhằm khuyến khích, thúc đẩy xã hội hóa hoạt động thể dục, thể thao; khắc phục những vướng mắc, bất cập, những vấn đề mới phát sinh trong hoạt động thể dục, thể thao; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong quản lý các hoạt động thể thao; sửa đổi tên gọi của cơ quan quản lý nhà nước về thể dục, thể thao trong Luật Thể dục, thể thao năm 2006 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

2. Những nội dung sửa đổi, bổ sung cơ bản

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao tập trung vào việc sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

2.1. Về những quy định chung

- Bổ sung quy định về chính sách ưu tiên phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc (*Điều 4*);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các hành vi bị cấm trong hoạt động thể dục, thể thao (*Điều 10*): "Lợi dụng hoạt động thể dục, thể thao để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín của con người. Hoạt động

thể dục, thể thao trái với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc".

2.2. Về thể dục, thể thao quần chúng

- Bổ sung quy định về chính sách ưu đãi cho các các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác các công trình thể thao phục vụ hoạt động thể thao quần chúng; chính sách miễn, giảm giá vé, giá sử dụng dịch vụ luyện tập thể dục, thể thao tại các cơ sở thể thao theo quy định của Chính phủ cho trẻ em, học sinh, sinh viên, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (*Điều 11*);

- Bổ sung các tiêu chí đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng: Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên; số gia đình thể thao; số cộng tác viên thể dục, thể thao; số câu lạc bộ thể thao; số công trình thể thao; số giải thể thao tổ chức hằng năm (*Điều 12*);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 13 về thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quần chúng.

2.3. Về giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường

- Sửa đổi, bổ sung Điều 21: Nhà nước có chính sách dành đất đai, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường, bảo đảm đủ giáo viên, giảng viên thể dục thể thao cho các bậc học; ưu tiên phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc; quy định trách nhiệm cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội trong hoạt động giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trách nhiệm phối hợp của cơ sở thể thao công lập với cơ sở giáo dục để sử dụng các công trình thể thao phục vụ giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 22: Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình môn học giáo dục thể chất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 25 về thi đấu thể thao trong nhà trường: Quy định nhà trường có trách nhiệm tổ chức thi đấu thể thao ít nhất một lần trong mỗi năm học. Nội dung, hình thức và các quy định về thi đấu thể thao phải phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi của người học và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.

2.4. Về thể thao thành tích cao

- Tại Luật Thể dục, thể thao năm 2006, quyền và nghĩa vụ của vận động viên thể thao thành tích cao chưa được phân chia rõ ràng và còn chung chung.

Hiện nay có một số ít vận động viên thể thao trong quá trình tập luyện và thi đấu thể thao, không may bị tai nạn mất khả năng lao động hoặc chết nhưng bản thân và gia đình chưa được hưởng các chế độ trợ cấp của Nhà nước như các đối tượng chính sách, cuộc sống hết sức khó khăn, thiếu thốn. Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao tập trung sửa đổi, bổ sung quyền và nghĩa vụ của vận động viên thành tích cao theo hướng phân định rõ giữa quyền và nghĩa vụ, tăng cường chính sách ưu đãi cho vận động viên trong trường hợp vận động viên đội tuyển quốc gia bị tai nạn trong khi tập luyện, thi đấu thể thao (*Điều 32*); sửa đổi, bổ sung quyền và nghĩa vụ của huấn luyện viên thể thao thành tích cao theo hướng phân định rõ giữa quyền và nghĩa vụ (*Điều 33*);

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về giải thi đấu thể thao, thẩm quyền quyết định tổ chức, trình tự thủ tục đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao (*Điều 37, 38, 40*);

- Bổ sung quy định về cơ quan có thẩm quyền quyết định ban hành hoặc áp dụng luật thi đấu của môn thể thao (*Điều 38a*).

2.5. Về thể thao chuyên nghiệp

Sửa đổi, bổ sung Điều 49 về câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; Điều 50 về điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và giao Chính phủ quy định chi tiết các điều kiện kinh doanh của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2.6. Về cơ sở thể thao

- Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 54 về các loại hình hoạt động của cơ sở thể thao;

- Sửa đổi, bổ sung điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao và giao Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp (*Điều 55*);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm và hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ (*Điều 56*).

2.7. Về nguồn lực phát triển thể dục, thể thao

- Về đất đai dành cho thể dục, thể thao: Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 65 về đất đai cho thể dục, thể thao cho phù hợp với Luật Quy hoạch, Luật Đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan; quy định trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai dành cho thể dục, thể thao

phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao. Trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất dành cho công trình thể dục, thể thao, cơ quan có thẩm quyền phải bố trí quỹ đất tương ứng để thay thế;

- Bổ sung Điều 67a về đặt cược thể thao.

Theo đó, đặt cược thể thao là hình thức giải trí có thưởng mà người tham gia đặt cược thực hiện dự đoán về kết quả có thể xảy ra trong các sự kiện thể thao được sử dụng để kinh doanh đặt cược.

Việc kinh doanh đặt cược thể thao phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây: Kinh doanh đặt cược thể thao là hoạt động kinh doanh có điều kiện, chịu sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; doanh nghiệp kinh doanh đặt cược thể thao chỉ được hoạt động kinh doanh khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược thể thao; hoạt động kinh doanh đặt cược thể thao phải minh bạch, khách quan, trung thực, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia; đồng tiền sử dụng để đặt cược thể thao, trả thưởng trong kinh doanh đặt cược thể thao là Đồng Việt Nam.

Luật giao Chính phủ quyết định Danh mục các hoạt động thể thao được phép kinh doanh đặt cược thể thao và quy định chi tiết về kinh doanh đặt cược thể thao.

2.8. Về các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể dục, thể thao

Sửa đổi, bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia cho phù hợp với tình hình mới.

2.9. Sửa đổi một số cụm từ, tên gọi của cơ quan quản lý nhà nước về thể dục, thể thao trong Luật Thể dục, thể thao năm 2006

- Thay thế cụm từ "chuẩn y" bằng cụm từ "phê duyệt";

- Thay thế cụm từ "Ủy ban Thể dục thể thao" bằng cụm từ "Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch";

- Thay thế cụm từ "Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao" bằng cụm từ "Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch".

2.10. Bãi bỏ Điều 79 Luật Thể dục, thể thao năm 2006 và quy định về hiệu lực thi hành của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao./.

CHUYÊN ĐỀ 3:
GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Phát huy các kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Giáo dục đại học năm 2012

1.1. Những kết quả đạt được

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012 là đạo luật đầu tiên điều chỉnh về giáo dục đại học. Luật Giáo dục đại học năm 2012 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13. Qua 05 năm thực hiện, Luật Giáo dục đại học năm 2012 đã thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển của giáo dục đại học Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế, tạo ra nhiều chuyển biến tích cực trong hệ thống giáo dục quốc dân nói chung và giáo dục đại học nói riêng, cụ thể:

Luật Giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu "Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế", phù hợp với yêu cầu, điều kiện của đất nước. Hệ thống các cơ sở giáo dục đại học đã phát triển đa dạng loại hình với 170 trường công lập, 60 trường tư thục và 05 trường có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, có 04 trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài và 05 trường tư thục được thành lập trong giai đoạn này, góp phần phát triển giáo dục đại học ngoài công lập, nâng tỷ lệ loại hình này lên 25% tổng số trường trong hệ thống, trong đó một số trường đã khẳng định được vị trí trong nước và quốc tế. Cùng với quá trình đổi mới phương thức tuyển sinh, việc đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, đặc biệt là đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ ngày càng tăng (năm 2012, tổng số giảng viên giáo dục đại học là 59.672 người với tỷ lệ tiến sĩ chiếm 14,27%; đến năm 2017, số lượng giảng viên là 72.792 người, trong đó có 16.514 tiến sĩ, chiếm 22,68%). Nhờ đó, cơ hội tiếp cận giáo dục đại học của toàn dân đã được nâng lên với quy mô 1.767.879 sinh viên đại học chính quy năm 2017). Số lượng công trình khoa học và số bài báo quốc tế của giảng viên các trường đại học cũng đã tăng nhanh những năm qua, hình thành 945 nhóm nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học, trong đó có nhiều nhóm nghiên cứu mạnh. Đó là những thành tựu bước đầu, cần hoàn thiện cơ chế, đẩy mạnh hơn trong thời gian tới để phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự tự do dịch

chuyên lao động ngày càng mở rộng trong khu vực và toàn thế giới, có ảnh hưởng sâu sắc tới việc đào tạo nhân lực của mỗi quốc gia.

Luật Giáo dục đại học năm 2012 cũng đã đặt nền móng pháp lý cho tự chủ đại học, điều mà vào năm 2012 vẫn còn là vấn đề khá mới mẻ ở Việt Nam. Theo đó, cơ sở giáo dục đại học đã được giao quyền tự chủ đối với một số vấn đề cơ bản như thành lập, sáp nhập, giải thể các tổ chức thuộc trường, xác định chỉ tiêu tuyển sinh trên cơ sở các quy định về đảm bảo chất lượng, xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo và cấp bằng... Luật Giáo dục đại học năm 2012 còn có quy định thể hiện tư duy mới về việc "Cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ ở mức độ cao hơn phù hợp với năng lực, kết quả xếp hạng và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục". Trên cơ sở đó, từ năm 2014 đến năm 2018 đã có 23 trường đại học công lập được thực hiện thí điểm chủ trương tự chủ đại học ở mức độ cao theo Nghị quyết của Chính phủ. Chính sách thí điểm tự chủ bước đầu đã thu được những kết quả rất tích cực. Vì vậy, cơ chế mới này cần phải tiếp tục hoàn thiện và thể chế hóa trong thời gian tới.

Luật Giáo dục đại học năm 2012 đã bước đầu đổi mới quản lý nhà nước để thực hiện tự chủ đại học thông qua các quy định khung để hình thành một số chuẩn chất lượng như chuẩn mở trường, mở ngành, chuẩn giảng viên, chuẩn các điều kiện bảo đảm chất lượng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học... Các chuẩn chất lượng này đã trở thành những công cụ quản lý hữu hiệu để thực hiện tự chủ đại học, giảm thiểu cơ chế hành chính trong quản lý giáo dục đại học.

Luật Giáo dục đại học năm 2012 cũng là văn bản đầu tiên quy định tương đối rõ nét về công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng tạo cơ sở pháp lý nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tính đến hết năm 2017 đã có 05 trung tâm kiểm định chất lượng được thành lập và 04 trung tâm đã đi vào hoạt động; 60 trường đại học và 07 ngành đào tạo đã đạt kiểm định chất lượng quốc gia, 05 trường và 95 ngành đào tạo được kiểm định chất lượng của các tổ chức kiểm định quốc tế, một số trường đại học của Việt Nam đã có tên trong các bảng xếp hạng uy tín của khu vực. Năm 2017 có 05 trường lọt vào nhóm 380 trường đại học xuất sắc nhất của châu Á. Người học được mở rộng cơ hội tiếp cận với nền giáo dục bậc cao, phục vụ nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Do đó, có thể khẳng định, Luật Giáo dục đại học năm 2012 đã có nhiều quy định đổi mới trong giáo dục đại học, đặt nền móng pháp lý ban đầu đối với tự chủ đại học, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đại học nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị thế và vai trò quan trọng của giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất

nước và nâng cao sức cạnh tranh của quốc gia trong khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, thực tế những năm qua đã cho thấy tốc độ phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ cũng như sự vận động, biến đổi không ngừng của đời sống văn hóa, chính trị, kinh tế - xã hội trên toàn thế giới. Giáo dục đại học cần có môi trường pháp lý phù hợp hơn để bắt kịp và thích ứng với những thay đổi này. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với dự báo thay đổi cơ cấu ngành nghề, phương thức sử dụng lao động; sự bùng nổ của các hình thức đào tạo từ xa tận dụng triệt để những lợi thế của khoa học công nghệ dẫn đến những thay đổi về quan điểm, tiêu chí về trường đại học; xu hướng học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập... đã tác động không nhỏ tới quá trình đào tạo nhân lực trình độ cao. Giáo dục đại học ngày nay không chỉ phát triển trong phạm vi quốc gia mà còn phải có tính cạnh tranh toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, sau 05 năm thi hành, Luật Giáo dục đại học năm 2012 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập trước yêu cầu mới của thực tiễn quản lý, tổ chức và hoạt động giáo dục đại học trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Cùng với yêu cầu thực hiện các chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước, những hạn chế, bất cập này của Luật Giáo dục đại học năm 2012 đã trở thành những điểm nghẽn, nút thắt trong quá trình thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học.

1.2. Một số hạn chế, bất cập

Luật Giáo dục đại học năm 2012 chưa quy định rõ về quyền tự chủ đại học và quản trị đại học. Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học vẫn còn mang nặng tính hành chính hóa, chưa thực sự chủ động, sáng tạo, kịp thời trong quản trị và tổ chức thực hiện. Vì thế, tự chủ đại học chưa thực sự hiệu quả. Các quy định của Luật Giáo dục đại học năm 2012 cũng chưa thể hiện rõ trách nhiệm và cơ chế giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.

Về quản trị đại học, mặc dù Hội đồng trường là thiết chế quản trị đại học quan trọng nhưng thành phần, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng trường trong trường đại học công lập chưa được quy định rõ ràng nên trên thực tế hoạt động còn mang tính hình thức. Hội đồng trường chưa có thực quyền trong quyết định nhân sự hiệu trưởng và các vấn đề quan trọng của trường.

Các quy định về tài chính, tài sản đã không hoàn toàn phù hợp với chủ trương thực hiện tự chủ đại học. Mức học phí chưa được tính theo cơ chế giá dịch vụ, chưa phù hợp với chi phí đào tạo thực tế của các nhóm ngành, các bậc đào tạo và chất lượng của từng cơ sở đào tạo. Luật Giáo dục đại học năm 2012 chưa quy định quyền liên doanh, liên kết, hình thành doanh nghiệp để ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học. Cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ sở giáo dục đại học còn mang tính bình quân giữa các trường đại học công lập, chưa gắn với tiêu chí phản ánh chất lượng và kết quả đầu ra nên chưa phát huy

được tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục đại học.

Quyền tự chủ trong hoạt động chuyên môn (đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế...) của các cơ sở giáo dục đại học còn bị hạn chế, chưa phát huy được năng lực chủ động, sáng tạo của cơ sở giáo dục đại học và đội ngũ các nhà khoa học trong công tác đào tạo, khoa học và công nghệ để đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao, có tính "đột phá chiến lược" để phát triển nền kinh tế đất nước.

Quản lý đào tạo còn chưa phù hợp với xu hướng quốc tế: Các quy định liên quan đến chương trình, tổ chức đào tạo, hình thức, phương thức, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức... chưa tương thích với nhau nên hạn chế trong liên thông và hội nhập quốc tế; hạn chế tính dịch chuyển của sinh viên và khả năng trao đổi về đào tạo giữa các quốc gia. Các cơ sở giáo dục đại học chưa được tự chủ cao trong mở ngành đào tạo, liên kết, hợp tác quốc tế để phát triển các chương trình liên kết, cải tiến các chương trình đào tạo tiệm cận chuẩn mực quốc tế, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực của thị trường lao động trong và ngoài nước.

Quản lý nhà nước còn nhiều điểm chưa phù hợp với điều kiện tự chủ đại học: Về mô hình, cơ cấu tổ chức của hệ thống các cơ sở giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học năm 2012 có đại học quốc gia, đại học vùng (gồm các trường đại học thành viên có quyền tự chủ như các trường đại học khác) còn chưa thật phù hợp với thông lệ quốc tế, làm ảnh hưởng quá trình hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam; bộ máy quản lý, quản trị chồng chéo, giảm hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo điều hành, giám môi liên kết và cộng hưởng sức mạnh giữa các trường trong đại học.

Những vướng mắc trên đã được chỉ ra trong quá trình thực hiện và tổng kết thi hành Luật Giáo dục đại học năm 2012, tổng kết thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017.

2. Thể chế hóa quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn để phát triển và hội nhập quốc tế

Việc xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học xuất phát từ chỉ đạo của Đảng, Nhà nước trong việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục đại học về quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đại học; thống nhất tên gọi các trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra; hoàn thiện mô hình đại học quốc gia, đại học vùng; đẩy mạnh xã hội hóa; đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục đại học, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học; coi trọng quản lý chất lượng;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục nêu rõ giáo dục đại học phải thực hiện hiệu quả việc quy hoạch mạng lưới, Nhà nước tập trung đầu tư đối với các trường đại học công lập ở một số lĩnh vực mang tầm cỡ khu vực và quốc tế; các trường trong Quân đội, Công an chỉ thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho lực lượng vũ trang; đẩy mạnh việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ, thực hiện quản lý, kế toán theo mô hình doanh nghiệp;

- Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017, áp dụng đối với 23 cơ sở giáo dục đại học đã thu được kết quả tốt, cần thể chế hóa để áp dụng trong toàn hệ thống.

3. Xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học nhằm phù hợp và đồng bộ với một số luật mới ban hành

Sau khi Luật Giáo dục đại học năm 2012 có hiệu lực thi hành, Quốc hội đã ban hành Hiến pháp năm 2013 và nhiều luật khác có liên quan đến giáo dục đại học, như: Luật Giá năm 2012, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Phí và lệ phí năm 2015... Vì vậy, ngoài việc phát huy những kết quả đạt được và khắc phục hạn chế bất cập còn tồn tại, việc sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục đại học năm 2012 cũng nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống các quy định của pháp luật nói chung và các quy định liên quan đến giáo dục đại học nói riêng.

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học là quan trọng và cấp thiết. Theo đó, ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14. Chủ tịch nước ký Lệnh số 13/2018/L-CTN ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Mục tiêu

- Xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học nhằm chế hóa quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước; phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, bất cập về điều chỉnh pháp luật đối với giáo dục đại học trong thời gian qua để giải quyết những vấn đề mới phát sinh đối với giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức mới phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

- Hoàn thiện khung pháp lý về giáo dục đại học tạo ra sự đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật khác trong toàn hệ thống để huy động mọi nguồn lực phát triển giáo dục đại học, nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước; đổi mới quản lý nhà nước, đổi mới quản trị đại học, quản lý đào tạo tiệm cận các chuẩn quốc tế để phát triển giáo dục đại học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa; tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học cạnh tranh bình đẳng, phát huy nội lực, linh hoạt, sáng tạo để nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

2. Quan điểm

- Sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục đại học năm 2012 để tiếp tục thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương của Đảng, Nhà nước để tạo ra đổi mới từ trong nhận thức, tư duy quản lý và phương thức quản trị giáo dục đại học nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần thực hiện một trong ba đột phá chiến lược theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng;

- Đảm bảo tính toàn diện, có trọng tâm trọng điểm, rà soát Luật Giáo dục đại học năm 2012 để phân loại những nội dung không còn phù hợp hay bất cập; từ đó, xác định những quy định cần sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm tính tổng thể của các chính sách cần sửa đổi, bổ sung đã được Quốc hội thông qua để thực hiện tự chủ đại học và nâng cao chất lượng giáo dục đại học;

- Đảm bảo tính thực tiễn, thiết thực, khả thi trên cơ sở đánh giá quá trình thực hiện Luật Giáo dục đại học năm 2012 trong 05 năm qua để nhận diện rõ vướng mắc từ thực tiễn, giải quyết được những vấn đề "nút thắt" để góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học, nâng cao hiệu quả tự chủ đại học, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục đại học;

- Đảm bảo tính kế thừa, chuẩn hóa, hiện đại hóa, phát triển và hội nhập, tạo ra bước đột phá mới trong giáo dục đại học. Các nội dung của Luật Giáo dục đại học năm 2012 sau khi sửa đổi, bổ sung phải cụ thể hóa các nội dung cơ bản về giáo dục đại học trong Luật Giáo dục, đồng thời, phải đảm bảo tương thích với xu hướng phát triển giáo dục đại học trên thế giới để đào tạo nguồn nhân lực chất

lượng cao, thực sự là khâu "đột phá chiến lược" cho phát triển kinh tế - xã hội.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Bố cục

Xuất phát từ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và tình hình thực tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung **36** điều/73 điều của Luật Giáo dục đại học năm 2012; giữ nguyên **37** điều; bổ sung **01** điều mới; bãi bỏ, thay thế một số cụm từ và chỉnh sửa một số điều về mặt kỹ thuật.

2. Nội dung và những điểm mới cơ bản

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học tạo cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy thực hiện tự chủ đại học, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, bảo đảm hội nhập quốc tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Các nội dung được sửa đổi, bổ sung trong Luật hướng tới việc phân cấp, phân quyền rõ ràng giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, những vấn đề về tuyển sinh, chỉ tiêu, mở ngành hoặc bổ nhiệm nhân sự, định mức học phí là trách nhiệm và quyền của các trường đại học. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo tập trung xây dựng các chuẩn chất lượng, cơ chế, chính sách, hướng dẫn, tổ chức thực hiện; thúc đẩy cạnh tranh nâng cao chất lượng... và thông qua việc thanh tra, kiểm tra cùng với sự giám sát của xã hội để quản lý, phát hiện những cơ sở giáo dục vi phạm và áp dụng chế tài xử phạt theo đúng Luật định, công khai kết quả xử lý vi phạm để phòng ngừa chung.

Nội dung và những điểm mới cơ bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học bao gồm:

2.1. Mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả tự chủ đại học trong toàn hệ thống

Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 32 về quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, quy định gắn với trách nhiệm giải trình và sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan tới tự chủ đại học ở một số điều khác nhằm đổi mới quản lý nhà nước, giúp cơ sở giáo dục đại học phát huy nội lực trong thực hiện tự chủ, linh hoạt, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội, cạnh tranh lành mạnh để nâng cao chất lượng, hội nhập quốc tế. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Về quyền tự chủ trong học thuật, hoạt động chuyên môn: Các cơ sở giáo dục đại học được tự chủ mở ngành, tự chủ liên kết đào tạo ở trong và ngoài nước; tự chủ trong việc thiết kế mẫu, in phôi, cấp phát văn bằng cho người học; đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hoạt động khoa học và công nghệ; thúc đẩy khởi nghiệp,

gắn với đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học;

- Quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự được tập trung ở nội dung sửa đổi quy định về Hội đồng trường để có thực quyền trong việc quyết định về tổ chức bộ máy; quyết định nhân sự, tiêu chuẩn hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của pháp luật. Hiệu trưởng trường đại học công lập do cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận trên cơ sở đề xuất của Hội đồng trường; Hiệu trưởng trường đại học tư thục do Hội đồng quản trị quyết định;

- Quyền tự chủ tài chính, tài sản thể hiện ở quy định về cơ sở giáo dục đại học có quyền tự chủ xây dựng và quyết định mức học phí, đảm bảo tương xứng với chất lượng đào tạo và công bố công khai khi tuyển sinh. Nhà nước phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả.

2.2. Đổi mới quản trị đại học

Luật đã sửa đổi, bổ sung 07 điều (Điều 14, 15, 16, 16a, 17, 18, 32) nhằm đổi mới công tác quản trị đại học theo hướng quy định rõ cơ chế quản trị trong trường đại học công lập tự chủ, trường đại học tư thục và trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ, sửa đổi, bổ sung các quy định để Hội đồng trường là Hội đồng có thực quyền, thực hiện chức năng quản trị trong trường đại học tự chủ. Thành phần của Hội đồng trường cơ bản độc lập với bộ máy quản lý của Hiệu trưởng, có các quyền của tổ chức quản trị trường, quyết định định hướng phát triển trường, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính... Hiệu trưởng thực hiện chức năng quản lý, điều hành hoạt động của trường theo quy định của pháp luật và theo quyết nghị của Hội đồng trường.

Đối với cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, Luật quy định cơ chế quản trị tiệm cận với xu hướng quốc tế, bổ sung quy định về bộ máy quản lý theo tiêu chí chủ sở hữu, bổ sung các quy định phù hợp để khuyến khích đầu tư, phát triển các trường tư thục.

2.3. Đổi mới quản lý đào tạo

Luật sửa đổi, bổ sung 05 điều (Điều 9, 33, 34, 50, 52) nhằm đổi mới quản lý đào tạo để đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế thông qua việc xây dựng một số khái niệm tương đồng với quốc tế, xây dựng các chuẩn giáo dục đại học như chuẩn chương trình, chuẩn giảng viên, chuẩn cơ sở giáo dục đại học... làm công cụ quản lý nhà nước, tạo không gian thống nhất trong toàn hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, phù hợp với xu hướng quốc tế, đảm bảo chất lượng đào tạo, thúc đẩy việc công nhận văn bằng, tín chỉ giữa các

trường trong khu vực và trên thế giới. Căn cứ vào kết quả kiểm định, năng lực của trường và nhu cầu xã hội, các trường có quyền tự chủ mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, cấp bằng...

Để đảm bảo chất lượng đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, đào tạo giáo viên, quốc phòng, an ninh, Luật bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm quyền quyết định cho phép mở các ngành này; thẩm quyền phê duyệt đề án liên kết đào tạo với nước ngoài đối với ngành đào tạo giáo viên, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe; thẩm quyền quy định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên, ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2.4. Đổi mới quản lý nhà nước trong điều kiện tự chủ đại học

Luật sửa đổi, bổ sung 14 điều (Điều 4, 6, 7, 9, 11, 12, 20, 21, 38, 42, 45, 54, 68, 69) nhằm đổi mới công tác quản lý nhà nước trong điều kiện thực hiện tự chủ đại học, bao gồm:

- Quy định các loại cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục đại học gồm: Đại học, trường đại học (bao gồm trường đại học và học viện) với các tiêu chí đặc trưng:

Đại học là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều lĩnh vực, trong đó có đào tạo sau đại học đến trình độ tiến sĩ ở một số lĩnh vực thế mạnh; có cơ cấu linh hoạt bao gồm các trường đại học, viện nghiên cứu thành viên và/hoặc các trường, ban chức năng, tổ chức khoa học và công nghệ; có khoa và một số đơn vị trực thuộc khác, theo nhu cầu phát triển.

Với các quy định về đại học như trên, các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập cũng có thể trở thành đại học nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật. Cùng với cơ chế mới về phân bổ nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả, thực hiện tự chủ đại học... quy định này sẽ góp phần phát triển các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam trong thời gian tới.

Trường đại học, học viện là chế định chung, học viện là một loại trường đại học. Quy định như vậy để phù hợp với thực tế hiện nay ở Việt Nam khi hầu hết các trường đại học, học viện về cơ bản có chức năng đào tạo như nhau (đào tạo một hoặc nhiều lĩnh vực, có khoa, bộ môn và một số đơn vị trực thuộc khác). Nhiều nước trên thế giới cũng không có sự phân biệt rõ về nội hàm của tất cả các cơ sở giáo dục đại học theo tên gọi mà vẫn có một số cơ sở giáo dục đại học có tên gọi riêng khác với đa số các cơ sở khác trong hệ thống để giữ "thương hiệu", tôn trọng tên gọi và quá trình phát triển trong lịch sử của mỗi trường. Do đó, hệ thống cơ sở giáo dục đại học theo Luật gồm đại học, trường đại học để đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay ở Việt Nam.

- Quy định về quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học theo Luật

Quy hoạch và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Quy định việc xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học theo thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện của Việt Nam; trong đó, thay việc phân tầng theo quy định hiện hành bằng xếp hạng cơ sở giáo dục đại học vì lý do quy định về phân tầng trong Luật hiện hành chưa phù hợp với xu hướng quốc tế và không khả thi trong thực tiễn. Theo Luật, pháp nhân phi thương mại Việt Nam được thực hiện xếp hạng cơ sở giáo dục đại học. Trong Luật, hệ thống sẽ được phân thành hai loại: Cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng, căn cứ vào định hướng, mục tiêu, kết quả đào tạo, nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học. Trên cơ sở đó, các trường có định hướng dài hạn để đầu tư, phát triển; nhà nước xây dựng chính sách, quy hoạch đối với mỗi loại để đáp ứng yêu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực của đất nước.

- Quy định rõ các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng đào tạo và cấp văn bằng, kiểm định chất lượng... để các trường tự chủ thực hiện, yêu cầu minh bạch thông tin, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong giáo dục đại học. Hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục được quy định với trách nhiệm cụ thể của các bên liên quan.

Trong chu kỳ kiểm định theo quy định, nếu cơ sở giáo dục đại học không thực hiện kiểm định chương trình hoặc kiểm định chương trình không đạt yêu cầu thì trường phải có trách nhiệm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo cho người học đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Sau hai năm, nếu không thực hiện kiểm định lại chương trình hoặc kiểm định lại nhưng không đạt thì cơ sở giáo dục đại học phải dừng tuyển sinh đối với chương trình đào tạo đó, phải đảm bảo quyền lợi cho sinh viên.

Về tổ chức kiểm định chất lượng, các quy định được hoàn thiện để tổ chức kiểm định chất lượng độc lập về tổ chức với cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học, có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học; bổ sung quy định về việc Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nhằm đảm bảo tính thống nhất, xác định rõ về năng lực để đảm bảo đồng đều kết quả đánh giá, kiểm định giữa các trung tâm kiểm định chất lượng.

- Về quản lý tài chính, tài sản: Luật sửa đổi, bổ sung 04 điều (Điều 64, 65, 66, 67) về tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục đại học theo hướng đổi mới cơ chế quản lý tài chính, tài sản đảm bảo thông thoáng và hiệu quả, phù hợp với từng loại hình cơ sở giáo dục đại học để tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ. Nhà nước phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả thông qua chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên cứu và đào tạo, học bổng, tín dụng sinh viên và

hình thức khác. Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao.

Tài sản của cơ sở giáo dục đại học công lập được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công. Tài sản của cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc: Tài sản của Nhà nước và quyền sử dụng đất được Nhà nước giao cho cơ sở giáo dục đại học không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào. Tài sản chung hợp nhất không phân chia bao gồm tài sản được viện trợ, tài trợ, hiến tặng, cho tặng và tài sản khác được pháp luật quy định là tài sản chung hợp nhất không phân chia, thuộc sở hữu của cộng đồng nhà trường, do hội đồng trường hoặc hội đồng đại học đại diện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của người chuyển giao quyền sở hữu tài sản (*nếu có*), không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào./.

CHUYÊN ĐỀ 4:
GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA 37 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 37 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017 tại kỳ họp thứ 4; quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

Luật Quy hoạch được thông qua là bước đột phá trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm: (1) Thay đổi phương thức quản lý nhà nước theo hướng nhà nước kiến tạo và phục vụ, trong đó xác định quy hoạch là công cụ quan trọng để phân bổ nguồn lực theo cơ chế thị trường và thúc đẩy việc huy động các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển, giảm bớt gánh nặng đầu tư công; (2) Tạo sự thống nhất trong chỉ đạo điều hành từ trung ương đến địa phương; (3) Đổi mới phương pháp, nội dung quy hoạch theo phương pháp lập tích hợp, đa ngành, đảm bảo sự nhất quán và tính hiệu quả thiết thực, từ đó giúp các cấp, các ngành quản lý phát triển một cách đồng bộ, khắc phục tình trạng quản lý chia cắt, cục bộ ngành và tính cát cứ địa phương; (4) Thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh thông qua việc loại bỏ các quy hoạch sản phẩm đang tồn tại, là giải pháp quan trọng góp phần bảo đảm môi trường đầu tư kinh doanh công khai, minh bạch, thông thoáng và hiệu quả.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 59 Luật Quy hoạch, Chính phủ rà soát, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quy hoạch trong các Bộ luật, Luật thuộc danh mục quy định tại Phụ lục 3 Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác bảo đảm phù hợp với Luật Quy hoạch và có hiệu lực thi hành chậm nhất là ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật về quy hoạch sau khi Luật Quy hoạch được thông qua, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV tiếp tục xem xét và thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14. Chủ tịch nước ký Lệnh số 16/2018/L-CTN ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

II. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 37 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH

1. Mục tiêu

Việc ban hành Luật để sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quy hoạch đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các quy định của Luật Quy hoạch, đáp ứng yêu cầu về tiến độ sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 59 Luật Quy hoạch.

2. Quan điểm

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch dựa trên các quan điểm sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, thực hiện theo các nguyên tắc đã được áp dụng trong quá trình xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5, cụ thể như sau:

- Lấy quy định của Luật Quy hoạch làm gốc, các luật khác có liên quan sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Luật Quy hoạch và chỉ sửa đổi, bổ sung những nội dung chưa phù hợp với Luật Quy hoạch; bảo đảm tính thống nhất trong mỗi đạo luật, không trùng lặp, không xung đột giữa các văn bản trong hệ thống pháp luật;

- Các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia phải bảo đảm thực hiện theo Luật Quy hoạch; các luật chuyên ngành không quy định lại, quy định trái nội dung đã được quy định tại Luật Quy hoạch; bãi bỏ các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ;

- Bảo đảm thứ bậc của các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch, không quy định cùng một cấp có hai quy hoạch với nội dung và giá trị pháp lý như nhau. Các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, cần quy định cụ thể về: phạm vi, nội dung, bảo đảm không có sự trùng lặp nội dung giữa các quy hoạch; thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch, trong đó cần bảo đảm tính độc lập giữa cơ quan lập quy hoạch với hội đồng thẩm định quy hoạch và cơ quan phê duyệt quy hoạch;

- Không xem xét bổ sung các quy hoạch chưa được liệt kê tại Phụ lục I hay cụ thể hóa Danh mục các quy hoạch có tính kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định tại Khoản 4 Điều 59 và Điểm 39 Phụ lục II Luật Quy hoạch.

Thứ ba, đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu về quản lý nhà nước của các ngành trong phát triển kinh tế - xã hội, tính ổn định, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 37 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH

1. Bố cục của Luật

Luật bao gồm 31 điều, trong đó có 30 điều quy định việc sửa đổi, bổ sung 37 luật và 01 điều quy định về hiệu lực thi hành.

2. Nội dung chủ yếu của Luật

2.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuộc lĩnh vực giao thông vận tải

Có **04** luật thuộc lĩnh vực giao thông vận tải liên quan đến quy hoạch được sửa đổi, bổ sung bao gồm: Luật Giao thông đường bộ, Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Luật Đường sắt và Luật Giao thông đường thủy nội địa. Các Luật, Bộ luật này quy định về quy hoạch ngành quốc gia; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ. Để đảm bảo đồng bộ thống nhất với quy định của Luật Quy hoạch, các Luật, Bộ luật này được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- Sửa đổi tên quy hoạch để phù hợp với tên quy hoạch ngành quốc gia theo Phụ lục I Luật Quy hoạch và cấp lập quy hoạch, đảm bảo mục tiêu lập quy hoạch theo phương pháp tích hợp, gồm các quy định về quy hoạch mạng lưới đường bộ; quy hoạch mạng lưới đường sắt; quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc; quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

- Quy định thẩm quyền lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia và các nguyên tắc lập quy hoạch có tính chất chuyên ngành, cụ thể: Bộ Giao thông vận tải sẽ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia nói trên trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Nội dung của quy hoạch ngành quốc gia sẽ được Chính phủ hướng dẫn chi tiết tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch⁶;

- Quy định nội dung của các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được liệt kê tại Phụ lục II Luật Quy hoạch và mối quan hệ với các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo Điều 5 Luật Quy hoạch. Thẩm quyền lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch này được quy định phù hợp với việc phân cấp quản lý hiện hành cũng như phân cấp quản lý quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch. Do việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực

⁶ Khoản 3 Điều 22, Khoản 3 Điều 23, Khoản 3 Điều 24, Khoản 7 Điều 25, Khoản 3 Điều 26 và Khoản 3 Điều 27 Luật Quy hoạch.

hiện và điều chỉnh các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được thực hiện theo pháp luật liên quan nên cần bổ sung quy định Chính phủ hướng dẫn chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện và điều chỉnh các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành thay thế Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội sẽ hết hiệu lực sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực;

+ Nội dung quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ, gồm: Xác định quy mô của các tuyến đường quốc lộ, đường cao tốc; hướng tuyến của các tuyến cao tốc, quốc lộ; các điểm giao cắt; dự kiến quỹ đất; phương án kết nối với các phương thức vận tải khác; phương án kết nối các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ với hệ thống đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp...;

+ Nội dung quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, gồm: Xác định các địa phương thuộc phạm vi phục vụ của các cảng biển; xác định loại cảng; xác định vị trí các cảng biển trong nhóm; xác định phương án kết nối với các phương thức vận tải khác. Nội dung quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, gồm: xác định số lượng cầu cảng, bến cảng, khu bến cảng; xác định vị trí, quy mô, công năng, diện tích vùng đất, vùng nước, diện tích kho bãi, khu vực hậu cần bến cảng, diện tích sử dụng đất, chiều dài, công suất thiết kế của cầu cảng, bến cảng; xác định tiêu chuẩn kỹ thuật luồng tàu, cỡ tàu chuẩn hành thủy trên luồng; xác định giai đoạn, thời điểm thực hiện đầu tư; vị trí, mặt bằng tổng thể bến cảng, cầu cảng, cầu dẫn, kích thước các công trình thủy công (đê, kè chắn sóng...); bố trí phân khu chức năng tại từng khu bến cảng thuộc cảng biển;

+ Nội dung quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia, gồm: Xác định cụ thể phương án hướng tuyến, chiều dài tuyến, khổ đường, các điểm khống chế chính, các công trình cầu, hầm, điểm giao cắt; xác định vị trí các ga, trạm bảo dưỡng; xác định phương án kết nối với các phương thức vận tải khác, phương án kết nối với hệ thống đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp...;

- Sửa đổi các quy định về các loại quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ (quy hoạch phương tiện vận tải; quy hoạch trạm đăng

kiểm phương tiện vận tải; quy hoạch phát triển công nghiệp đóng tàu; quy hoạch cơ sở phá dỡ tàu biển) là các quy hoạch bị cấm lập theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Luật Quy hoạch. Việc quản lý phương tiện vận tải, trạm đăng kiểm, cơ sở công nghiệp đóng tàu và cơ sở phá dỡ tàu biển thực hiện theo các điều kiện kinh doanh, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành đã được quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Luật Giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Có **07** luật thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường liên quan đến quy hoạch được sửa đổi, bổ sung, gồm: Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản, Luật Khí tượng thủy văn, Luật Đa dạng sinh học và Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Các Luật này có các quy định liên quan đến quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Để đảm bảo đồng bộ thống nhất với quy định của Luật Quy hoạch, các Luật này được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- Sửa đổi tên quy hoạch để phù hợp với tên quy hoạch cấp quốc gia theo Điều 5 và Phụ lục I Luật Quy hoạch và cấp lập quy hoạch đảm bảo mục tiêu lập quy hoạch theo phương pháp tích hợp, gồm các quy định về quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; quy hoạch tài nguyên nước; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng; quy hoạch bảo vệ môi trường; quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học;

- Quy định thẩm quyền lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia và các nguyên tắc lập quy hoạch có tính chất chuyên ngành, cụ thể: Bộ Tài nguyên và môi trường sẽ tổ chức lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; quy hoạch tài nguyên nước; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; quy hoạch bảo vệ môi trường; quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của Luật Quy hoạch. Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Bộ Công thương tổ chức lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ. Nội dung của quy hoạch ngành quốc gia sẽ được Chính phủ hướng dẫn chi tiết tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch⁷;

⁷ Theo quy định tại Khoản 3 Điều 22, Khoản 3 Điều 23, Khoản 3 Điều 24, Khoản 7 Điều 25, Khoản 3 Điều 26 và Khoản 3 Điều 27 Luật Quy hoạch.

- Quy định cụ thể nội dung của các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được liệt kê tại Phụ lục II Luật Quy hoạch và mối quan hệ với các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo Điều 5 Luật Quy hoạch. Thẩm quyền lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch này phù hợp với phân cấp quản lý hiện hành cũng như phân cấp quản lý quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch;

- Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh⁸. Nội dung quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh thể hiện chi tiết, định lượng cùng với các phương án, giải pháp cụ thể về tài nguyên nước thực hiện mang tính chuyên môn sâu của lĩnh vực cho từng tiểu lưu vực, từng tỉnh... Trong khi đó, phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chỉ mang tính định hướng, làm cơ sở cho việc xây dựng các phương án quy hoạch để xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Đối với quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia, sẽ được lập khi có sự hợp tác giữa các quốc gia có chung nguồn nước và nội dung quy hoạch phải căn cứ vào thỏa thuận giữa các quốc gia có chung nguồn nước;

- Sửa đổi các quy định về kế hoạch sử dụng đất do việc lập kế hoạch sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất. Việc bãi bỏ việc lấy ý kiến về kế hoạch sử dụng đất các cấp là do việc lấy ý kiến đã được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất là việc phân bổ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện nên nếu lấy ý kiến về kế hoạch sử dụng đất hoạch sử dụng đất sẽ dẫn đến việc lấy ý kiến hai lần cho một phương án sử dụng đất.

2.3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp

Có **03** luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp liên quan đến quy hoạch được sửa đổi, bổ sung, ba gồm: Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Đê điều và Luật Thủy lợi. Các Luật này có nội dung quy định về các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Để đảm bảo đồng bộ thống nhất với quy định của Luật Quy hoạch, các Luật này được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

(1) Sửa đổi tên quy hoạch để phù hợp với tên quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo Phụ lục I và Phụ lục II Luật Quy hoạch;

(2) Quy định thẩm quyền lập, phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành;

(3) Quy định nội dung của các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên

⁸ Khoản 9 Điều 3 Luật Quy hoạch.

ngành và mối quan hệ với các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo Điều 5 Luật Quy hoạch để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ và tránh sự trùng lặp, chồng chéo về nội dung giữa các loại quy hoạch, cụ thể:

- Đối với quy hoạch vùng không nhiễm sinh vật gây hại, sửa đổi theo hướng tích hợp nội dung quy hoạch này vào quy hoạch tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo quy hoạch được phê duyệt;

- Đối với quy hoạch thủy lợi, sửa đổi theo hướng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thủy lợi được lập cho phạm vi lưu vực sông liên tỉnh và hệ thống công trình thủy lợi liên quan từ hai tỉnh trở lên. Nội dung quy hoạch thủy lợi lưu vực sông gồm các giải pháp thủy lợi cho các đối tượng cần phục vụ qua mối liên kết nguồn nước trong phạm vi lưu vực sông, đưa ra những công trình chính, làm cơ sở để lập quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi. Nội dung quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi gồm các giải pháp phối hợp, vận hành giữa các công trình thủy lợi theo hệ thống dựa trên mối liên kết về nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi, có mức độ chi tiết đến quy mô nội đồng.

Tích hợp nội dung phương án phát triển thủy lợi trên phạm vi cả nước trong quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi; phương án phát triển thủy lợi trên phạm vi vùng, tỉnh được tích hợp trong quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Như vậy, công tác quản lý và phát triển thủy lợi ở các cấp độ vẫn được đảm bảo theo quy định của pháp luật về thủy lợi, đồng thời, hạn chế được các trùng lặp, chồng chéo về nội dung phát triển thủy lợi ở quy hoạch cấp quốc gia, vùng và tỉnh;

- Đối với quy hoạch đê điều và quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê sửa đổi theo hướng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên cơ sở phù hợp với quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi:

+ Nội dung quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi xây dựng các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi; xác định quan điểm, mục tiêu và phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi... Trên cơ sở đó, quy hoạch đê điều cụ thể hóa nội dung về đê điều trong quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, xác định cụ thể các thông số kỹ thuật của tuyến đê như: vị trí từng tuyến đê, kích thước mặt cắt đê, các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê...;

+ Nội dung quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê của hệ thống sông liên tỉnh gồm: xác định các quy chuẩn, tiêu chuẩn phòng, chống lũ; xác định lưu lượng, mực nước lũ thiết kế; giải pháp kỹ thuật để đảm bảo yêu cầu chống lũ như: hồ chứa; trồng rừng; phân lũ, làm chậm lũ, khả năng phân lũ vào các sông khác... Trong khi đó, phương hướng phòng, chống thiên tai trong quy hoạch vùng

là một trong các nội dung về phương hướng bảo vệ môi trường, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông, ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch vùng, trong đó chỉ xác định phương hướng, định hướng lớn của cả vùng. Đồng thời, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề sẽ xác định các vấn đề lớn như đánh giá mức đảm bảo phòng, chống lũ của tuyến đê. Trên cơ sở đó, quy hoạch đề điều xác định cụ thể các thông số kỹ thuật của tuyến đê như: vị trí từng tuyến đê, kích thước mặt cắt đê, các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê...;

+ Nội dung quy hoạch đề điều và quy hoạch phòng, chống lũ cho tuyến sông có đề ở cấp vùng và tỉnh được tích hợp trong quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm đảm bảo sự gắn kết đồng bộ giữa phát triển đề điều với các hạ tầng có liên quan và tránh trùng lặp, chồng chéo về nội dung quy hoạch.

2.4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ

Có 04 luật thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ liên quan đến quy hoạch được sửa đổi, bổ sung, gồm: Luật Năng lượng nguyên tử, Luật Đo lường, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Các Luật này có nội dung quy định liên quan đến quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Để đảm bảo đồng bộ thống nhất với quy định của Luật Quy hoạch, các Luật này được sửa đổi, bổ sung theo hướng sửa đổi tên quy hoạch để phù hợp với tên quy hoạch ngành quốc gia theo Phụ lục I Luật Quy hoạch; quy định thẩm quyền lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia các nguyên tắc lập quy hoạch có tính chất chuyên ngành; quy định nội dung của các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể:

- Sửa đổi tên quy hoạch để phù hợp với tên quy hoạch ngành quốc gia theo Phụ lục I Luật Quy hoạch (quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ);

- Quy định thẩm quyền lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia các nguyên tắc lập quy hoạch có tính chất chuyên ngành. Nội dung của quy hoạch ngành quốc gia sẽ được Chính phủ hướng dẫn chi tiết tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch⁹;

- Quy định nội dung của các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được liệt kê tại Phụ lục II Luật Quy hoạch gồm quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử và quy hoạch phát triển điện hạt nhân. Thẩm quyền lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch này được quy định phù hợp với việc phân cấp quản lý hiện hành cũng như phân cấp quản lý quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch;

⁹ Theo quy định tại Khoản 3 Điều 22, Khoản 3 Điều 23, Khoản 3 Điều 24, Khoản 7 Điều 25, Khoản 3 Điều 26 và Khoản 3 Điều 27 Luật Quy hoạch.

- Sửa đổi các quy định liên quan đến các quy hoạch không được tiếp tục lập do không phù hợp với khái niệm "quy hoạch" quy định tại Luật Quy hoạch gồm quy hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, quy hoạch phát triển chuẩn quốc gia, quy hoạch phát triển về đo lường và quy hoạch về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2.5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông

Có **03** luật thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông liên quan đến quy hoạch được sửa đổi, bổ sung, gồm: Luật An toàn thông tin mạng, Luật Xuất bản và Luật Báo chí. Các Luật này có nội dung quy định liên quan đến các loại quy hoạch sẽ được tích hợp vào quy hoạch ngành quốc gia theo quy định của Luật Quy hoạch. Để đảm bảo đồng bộ thống nhất với quy định của Luật Quy hoạch, các Luật này được sửa đổi theo hướng sửa đổi tên quy hoạch để phù hợp với tên quy hoạch ngành quốc gia theo Phụ lục I Luật Quy hoạch; bãi bỏ một số quy định sử dụng quy hoạch làm điều kiện cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng và báo chí, cụ thể như sau:

- Đối với Luật Báo chí và Luật Xuất bản: Sửa đổi tên các quy hoạch được quy định trong Luật Báo chí và Luật Xuất bản gồm quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc; quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình; quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình; quy hoạch phát triển hoạt động xuất bản; quy hoạch phát triển mạng lưới nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm cho phù hợp với tên quy hoạch được quy định tại Phụ lục I Luật Quy hoạch. Theo đó, nội dung các quy hoạch này đã được tích hợp trong một bản quy hoạch chung là quy hoạch phát triển mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản. Sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc cấp giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền và cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo hướng việc cấp phép các loại hình dịch vụ về phát thanh, truyền hình nêu trên phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển và quản lý báo chí của Nhà nước để vừa đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước đối với các dịch vụ về phát thanh, truyền hình; đồng thời, đảm bảo sự đồng bộ với Luật Quy hoạch;

- Đối với Luật An toàn thông tin mạng: Sửa đổi các quy định liên quan đến quy hoạch phát triển an toàn thông tin mạng quốc gia do theo quy định của Luật Quy hoạch, ở cấp quốc gia có quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia là quy hoạch ngành quốc gia có nội dung xác định phương hướng phát triển, phân bố và tổ chức không gian, nguồn lực trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. An toàn thông tin mạng là một nội dung có liên quan đến hầu hết các lĩnh vực thông tin, truyền thông khác, đặc biệt là lĩnh vực viễn thông. Mặt khác, nội dung quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch tần số vô tuyến điện

được tích hợp vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia theo quy định tại Khoản 7 Điều 57 Luật Quy hoạch. Vì vậy, nội dung về an toàn thông tin mạng cũng cần được tích hợp vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông để đảm bảo sự kết nối đồng bộ, thống nhất giữa an toàn thông tin mạng với phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, bao gồm cả hạ tầng viễn thông đảm bảo đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Đồng thời, sửa đổi Điểm a Khoản 1 Điều 42 Luật An toàn thông tin mạng quy định một trong những điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng là phải phù hợp với quy hoạch phát triển an toàn thông tin mạng quốc gia do việc kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, quy hoạch không phải là một trong những điều kiện để quản lý việc cấp phép cho các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng. Mặc khác, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trong đó không có quy định liên quan đến quy hoạch. Vì vậy, việc bỏ quy định cấp phép Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng phải phù hợp với quy hoạch không ảnh hưởng tới công tác quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng theo quy định hiện hành.

2.6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuộc lĩnh vực quốc phòng

Có **01** luật thuộc lĩnh vực quốc phòng liên quan đến quy hoạch được sửa đổi, bổ sung là Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh. Theo đó, để đảm bảo đồng bộ thống nhất với quy định của Luật Quy hoạch, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh được sửa đổi, bổ sung theo hướng sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến quy hoạch không được lập là quy hoạch hệ thống nhà trường quân đội.

2.7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuộc lĩnh vực y tế, công thương, lao động, thương binh và xã hội, tài chính và tư pháp

Các luật thuộc lĩnh vực y tế, công thương, lao động, thương binh và xã hội, tài chính và tư pháp được sửa đổi, bổ sung bao gồm: **02** luật thuộc lĩnh vực y tế (Luật Bảo hiểm y tế và Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm); **02** luật thuộc lĩnh vực công thương (Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Luật Dầu khí); **02** luật thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội (Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội); **04** luật thuộc lĩnh vực tài chính (Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Hải quan và Luật Chứng khoán); **01** luật thuộc lĩnh vực tư pháp (Luật Giám định tư pháp). Để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Quy hoạch, các luật này được sửa đổi theo hướng sửa đổi tên các quy hoạch để thống nhất với tên quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch,

sửa đổi các quy định về các loại quy hoạch không thống nhất với khái niệm quy hoạch quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Quy hoạch, cụ thể:

- Đối với Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: Sửa đổi tên quy hoạch để phù hợp với tên quy hoạch ngành quốc gia theo Phụ lục I Luật Quy hoạch;

- Đối với Luật Bảo hiểm y tế, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Dầu khí, Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, Luật Hải quan, Luật Chứng khoán, Luật Giám định tư pháp: Sửa đổi các quy định liên quan đến các quy hoạch không được tiếp tục lập do không phù hợp với khái niệm quy hoạch quy định tại Luật Quy hoạch gồm quy hoạch phát triển bảo hiểm y tế; quy hoạch phát triển nhân lực phòng, chống bệnh truyền nhiễm; quy hoạch phát triển ngành dầu khí; quy hoạch bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; quy hoạch phát triển bảo hiểm xã hội; quy hoạch về nguồn nhân lực; quy hoạch phát triển hải quan; quy hoạch phát triển chứng khoán; quy hoạch giám định tư pháp.

2.8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

Có 02 luật thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch liên quan đến quy hoạch được sửa đổi, bổ sung gồm: Luật Điện ảnh và Luật Quảng cáo. Các Luật này quy định về các loại quy hoạch sẽ được tích hợp vào các quy hoạch khác và quy hoạch không được lập theo quy định của Luật Quy hoạch. Để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Quy hoạch, các Luật này được sửa đổi theo hướng sửa đổi các quy định để thống nhất với tên quy hoạch tại Phụ lục I Luật Quy hoạch, sửa đổi các quy định liên quan đến loại quy hoạch sẽ không được lập theo Luật Quy hoạch:

- Đối với Luật Điện ảnh: Sửa đổi tên quy hoạch để phù hợp với tên quy hoạch ngành quốc gia theo Phụ lục I Luật Quy hoạch và đảm bảo mục tiêu xây dựng quy hoạch theo phương pháp tích hợp, cụ thể: Không lập quy hoạch quy hoạch phát triển điện ảnh mà tổ chức lập nội dung phương án phát triển cơ sở điện ảnh trong quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao;

- Đối với Luật Quảng cáo: Sửa đổi quy định liên quan đến quy hoạch phát triển quảng cáo do theo Luật Quy hoạch quy hoạch này sẽ không được lập.

2.9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuộc lĩnh vực xây dựng

Có 02 luật thuộc lĩnh vực xây dựng liên quan đến quy hoạch được sửa đổi, bổ sung là Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị. Các Luật này quy định về các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Để đảm bảo đồng bộ thống nhất với quy định của Luật Quy

hoạch, các luật này được sửa đổi theo hướng:

- Đối với Luật Xây dựng: Sửa đổi theo hướng xác định rõ các loại quy hoạch xây dựng để đảm bảo đồng bộ thống nhất với Luật Quy hoạch, theo đó, quy hoạch xây dựng bao gồm quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện.

+ Nội dung quy hoạch xây dựng vùng tỉnh sẽ được tích hợp vào nội dung quy hoạch tỉnh được lập theo quy định của Luật Quy hoạch;

+ Nội dung quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện do Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm thống nhất, tránh trùng lặp với nội dung quy hoạch tỉnh trong Luật Quy hoạch;

+ Quy hoạch xây dựng khu chức năng được lập cho khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao. Nội dung quy hoạch xây dựng khu chức năng xác định các phân khu chức năng, mật độ xây dựng, tầng cao xây dựng, hệ số sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật theo từng cấp độ nhằm kết nối không gian, định hướng kiến trúc, cảnh quan giữa các khu chức năng với các khu đô thị, nông thôn liên quan;

+ Bỏ yêu cầu, căn cứ "quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội" khi lập quy hoạch xây dựng và thay bằng "quy hoạch cấp quốc gia", "quy hoạch vùng" hay "quy hoạch tỉnh" tương ứng; sửa đổi, bổ sung các quy định về căn cứ điều chỉnh quy hoạch xây dựng, cung cấp thông tin, lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng; công bố công khai quy hoạch xây dựng.

- Đối với Luật Quy hoạch đô thị: Sửa đổi theo hướng bỏ yêu cầu, căn cứ "quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội" khi lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và thay bằng "quy hoạch cấp quốc gia", "quy hoạch vùng" hay "quy hoạch tỉnh" tương ứng; chỉnh sửa tên quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia đảm bảo thống nhất với quy định của Luật Quy hoạch; sửa đổi, bổ sung các quy định về công bố công khai, quy hoạch đô thị; bãi bỏ quy định về "định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia".

Quy định chặt chẽ hơn quy trình, thủ tục điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng để bảo đảm sự ổn định của hệ thống quy hoạch.

- Ngoài ra, để đơn giản hóa thủ tục hành chính và bảo đảm tuân thủ nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động quy hoạch, Luật cũng bãi bỏ Giấy phép quy hoạch xây dựng tại Luật Xây dựng, giấy phép quy hoạch đô thị và chứng chỉ quy hoạch tại Luật Quy hoạch đô thị./.